

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 7210 /SYT-VP
V/v thực hiện đánh giá, xếp loại đơn vị
tại cơ quan, đơn vị


Đồng Nai, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở.

Căn cứ Hướng dẫn số 9907/HD-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá, xếp loại đơn vị học tập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 đánh giá, xếp loại học tập của cơ quan, đơn vị mình để chấm điểm đưa vào tiêu chí xét thi đua hằng năm.

(Đính kèm Quyết định, kế hoạch và các biểu mẫu).

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các phòng chuyên môn Sở Y tế được biết và thực hiện theo quy định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD SYT;
- Các phòng CM SYT (thực hiện);
- Lưu: VT, VP.
(BP-TCCB)

GIÁM ĐỐC



Phan Huy Anh Vũ



Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2021

HƯỚNG DẪN
Thực hiện đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Báo cáo số 3276/BC-SGDĐT và Tờ trình số 3277/TTr-SGDĐT ngày 13/7/2021; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tạo cơ hội và điều kiện cho thành viên trong các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh được học tập thường xuyên, học tập suốt đời. Xây dựng mẫu hình công dân học tập trong các đơn vị, làm nòng cốt trong việc xây dựng các mô hình học tập trong cộng đồng, góp phần xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

b) Huy động nguồn lực hỗ trợ việc học tập, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Là căn cứ để xem xét, đánh giá kết quả công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Yêu cầu

a) Đề cao trách nhiệm tự đánh giá, xếp loại của các đơn vị và trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra, đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Việc kiểm tra, đánh giá Đơn vị học tập phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị học tập cấp tỉnh); cơ quan tham mưu, giúp việc Huyện ủy, Thành ủy; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh cấp huyện (gọi chung là đơn vị học tập cấp huyện) và tổ chức, cá nhân có liên quan (theo Phụ lục 1).

III. ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI ĐƠN VỊ HỌC TẬP

1. Nguyên tắc đánh giá

Đề cao trách nhiệm tự đánh giá, xếp loại của các đơn vị và trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, xếp loại của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn tại văn bản này. Đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng, minh bạch, khách quan.

2. Tiêu chí và cách thức đánh giá

a) Tiêu chí đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT.

b) Đánh giá theo phương thức chấm điểm dựa vào kết quả đạt được của từng tiêu chí và có minh chứng cụ thể. Tổng số điểm tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100 điểm (*theo Phụ lục 02*).

3. Xếp loại

a) Loại tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85 điểm đến 100 điểm.

b) Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

c) Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

d) Loại chưa đạt: Các trường hợp còn lại.

4. Hồ sơ đánh giá

a) Tự đánh giá:

- Tờ trình (*theo Phụ lục 03*).

- Báo cáo tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập (*theo Phụ lục 04*).

- Minh chứng: Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về minh chứng xây dựng Đơn vị học tập (*theo Phụ lục 05*).

b) Kiểm tra, tổng hợp kết quả đánh giá:

- Tờ trình (*theo Phụ lục 06*).

- Biên bản kiểm tra đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập (*nếu có - theo Phụ lục 07*).

c) Công nhận kết quả đánh giá: Quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (*theo Phụ lục 08*).

IV. THỜI GIAN, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI ĐƠN VỊ HỌC TẬP

1. Trong năm 2021

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thông tin, tuyên truyền nội dung Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT và văn bản hướng dẫn thực hiện đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Từ năm 2022 và các năm tiếp theo

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng Đơn vị học tập tại cơ quan, đơn vị, địa phương; lập hồ sơ, minh chứng và

tổ chức tự đánh giá, xếp loại dựa trên các tiêu chí quy định (theo Phụ lục 02); hoàn thành và gửi báo cáo tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập (theo Phụ lục 04) về Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với đơn vị học tập cấp tỉnh), Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với đơn vị học tập cấp huyện) **trước ngày 31/12 hàng năm.**

b) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp tỉnh (theo Phụ lục 07); tổng hợp kết quả, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận kết quả đánh giá Đơn vị học tập cấp tỉnh và công bố công khai theo quy định; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Báo cáo kết quả đánh giá Đơn vị học tập trên địa bàn tỉnh về Bộ Giáo dục và Đào tạo **trước ngày 01/03 hàng năm.**

c) Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các đơn vị cùng cấp tổ chức kiểm tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện (theo Phụ lục 07); tổng hợp kết quả, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận kết quả đánh giá Đơn vị học tập cấp huyện và công bố công khai; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả đánh giá Đơn vị học tập về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) **trước ngày 15/02 hàng năm.**

3. Việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập được thực hiện định kỳ một năm một lần.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý và các nguồn thu hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp Hội Khuyến học tỉnh và Ban Chỉ đạo Xây dựng xã hội học tập tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

c) Tổng hợp và báo cáo kết quả việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá Đơn vị học tập cấp tỉnh; gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT và Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025 và Hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với tình hình của cơ quan, đơn vị; lồng ghép việc xây dựng Đơn vị học tập vào tiêu chí xét thi đua hằng năm.

b) Tổ chức tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập; gửi báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại về Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

3. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT và Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với tình hình của địa phương; tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện.

b) Ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập của các đơn vị trên địa bàn.

c) Báo cáo kết quả tổ chức đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh).

d) Bố trí kinh phí thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập hàng năm trên địa bàn.

Trên đây là hướng dẫn triển khai quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương thông tin đến Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các ban đảng và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Huyện ủy, Thành ủy và UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Năm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục 01

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2020/TT-BGDĐT

*(Kèm theo Hướng dẫn số 9907/HD-UBND ngày 18/8/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. ĐƠN VỊ HỌC TẬP CẤP TỈNH

1. Cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy.

2. Cơ quan thuộc UBND tỉnh: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ban quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

3. Cơ quan chuyên trách Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Khuyến học tỉnh.

II. ĐƠN VỊ HỌC TẬP CẤP HUYỆN

1. Cơ quan tham mưu, giúp việc Huyện ủy, Thành ủy: Văn phòng, Ban Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận.

2. Cơ quan thuộc UBND huyện, thành phố: Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tư pháp, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế), Phòng Quản lý đô thị (hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng), Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Văn hoá và Thông tin, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Phòng Y tế, Phòng Dân tộc.

3. Cơ quan chuyên trách Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: Ủy ban MTTQ Việt Nam, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Khuyến học./.



Phụ lục 02

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐƠN VỊ HỌC TẬP

(Kèm theo Hướng dẫn số 9907/HD-UBND ngày 18/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Ghi chú: Minh chứng (MC); Hướng dẫn chấm (HDC).

| Số TT | Nội dung tiêu chí | Điểm tối đa |
|----------|---|-------------|
| 1 | Các điều kiện để xây dựng Đơn vị học tập | 30 |
| 1.1 | Đơn vị có chủ trương hoặc kế hoạch cho thành viên học tập thường xuyên (MC: có nghị quyết, chương trình, kế hoạch; HDC: Có và phù hợp: 8-10 điểm, Có nhưng chưa phù hợp: 1-7 điểm; Không có: 0 điểm). | 10 |
| 1.2 | Đơn vị có các quy định cụ thể nhằm động viên thành viên học tập (MC: Văn bản quy định chế độ động viên thành viên học tập; HDC: Có và phù hợp: 8-10 điểm, Có nhưng chưa phù hợp: 1-7 điểm; Không có: 0 điểm). | 10 |
| 1.3 | Đơn vị quan tâm đầu tư các nguồn lực, bao gồm tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị và những điều kiện đảm bảo để đáp ứng nhu cầu học tập của thành viên (MC: Báo cáo về đầu tư nguồn lực: tài chính, cơ sở vật chất, ...; HDC: Có và phù hợp: 8-10 điểm, Có nhưng chưa phù hợp: 1-7 điểm; Không có: 0 điểm). | 10 |
| 2 | Về kết quả học tập của thành viên | 30 |
| 2.1 | 100% thành viên trong đơn vị có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt (MC: Xác nhận của đơn vị về lập kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm của các thành viên (có lưu tại đơn vị); HDC: 100% thành viên có kế hoạch: 10 điểm, giảm 5% trừ 0,5 điểm). | 10 |
| 2.2 | 100% thành viên trong đơn vị tuân thủ kỷ luật lao động, nội quy làm việc trong đơn vị, có tinh thần hợp tác, đoàn kết và trao đổi (MC: Xác nhận của đơn vị về kết quả đánh giá công chức, viên chức và người lao động hàng năm; HDC: 100% thành viên chấp hành tốt: 10 điểm; giảm 10% trừ 0,5 điểm). | 5 |
| 2.3 | 100% thành viên trong đơn vị hoàn thành đầy đủ chương trình học tập, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của nhà nước (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: 100% thành viên hoàn thành theo quy định: 10 điểm; giảm 5% trừ 0,5 điểm). | 10 |
| 2.4 | 100% thành viên trong đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên (MC: Quyết định, thông báo, ... của cơ quan cấp trên về công nhận đạt danh hiệu “Lao động tiến”; HDC: 100% thành viên đạt “Lao động tiên tiến”: 5 điểm; Giảm 10% trừ 0,5 điểm). | 5 |
| 3 | Đánh giá hiệu quả, tác động của xây dựng Đơn vị học tập | 40 |
| 3.1 | 100% thành viên trong đơn vị đáp ứng đầy đủ các năng lực và phẩm chất của Công dân học tập | 25 |
| a | Có ý thức tuân thủ pháp luật; thực hiện quyền và trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: Không có thành viên vi phạm: 3 điểm, 01 thành viên vi phạm trở lên: 0 điểm). | 3 |

| | | |
|---------------------------------|---|------------|
| b | Có cam kết học tập suốt đời để phát triển bản thân (MC: Xác nhận của đơn vị về cam kết học tập suốt đời của các thành viên; HDC: 100% có cam kết: 3 điểm, giảm 30% trừ 1 điểm) | 3 |
| c | Có ý thức tổ chức việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này của các thành viên; HDC: Không có thành viên bị đánh giá thiếu ý thức: 3 điểm, 01 thành viên bị đánh giá thiếu ý thức trở lên: 0 điểm) | 3 |
| d | Có lối sống lành mạnh, tôn trọng và hòa hợp với môi trường (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này của các thành viên; HDC: Không có thành viên vi phạm: 3 điểm, 01 thành viên vi phạm trở lên: 0 điểm) | 3 |
| e | Biết sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc (MC: Bằng, Chứng chỉ hoặc xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: từ 80% đáp ứng yêu cầu: 3 điểm, dưới 80% đáp ứng yêu cầu: 0 điểm) | 3 |
| g | Có tư duy phản biện, sáng tạo, tính chủ động và kỹ năng giải quyết vấn đề (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: từ 80% đáp ứng yêu cầu: 3 điểm, dưới 80% đáp ứng yêu cầu: 0 điểm) | 3 |
| h | Tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: 100% thực hiện tốt: 3 điểm, 01 thành viên vi phạm trở lên: 0 điểm) | 3 |
| i | Hiểu rõ, trân trọng sự đa dạng văn hóa và có cách ứng xử văn hóa phù hợp (MC: Xác nhận của đơn vị về nội dung này; HDC: 100% thực hiện tốt: 4 điểm, giảm 10% trừ 0,5 điểm) | 4 |
| 3.2 | Đơn vị đạt từ danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên (MC: Quyết định/giấy chứng nhận đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên; HDC: Có: 10 điểm; không có: 0 điểm”). | 10 |
| 3.3 | Góp phần tạo lập môi trường chia sẻ tri thức với các đơn vị khác (MC: Trang Web, diễn đàn, ... hoặc các hoạt động chia sẻ tri thức với đơn vị khác; HDC: Có trang Web, diễn đàn hoặc có tổ chức hoạt động chia sẻ tri thức có từ 80% thành viên tham gia: 5 điểm, không có trang web, diễn đàn nhưng tổ chức hoạt động chia sẻ tri thức có dưới 80% thành viên tham gia: 3 điểm, không có: 0 điểm). | 5 |
| Tổng cộng số điểm tối đa | | 100 |

Phụ lục 03: Tờ trình kết quả tự đánh giá Đơn vị học tập.

UBND TỈNH/HUYỆN.....

TÊN ĐƠN VỊ.....

Số: /TTr-....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập năm 20...

Kính gửi:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện ... ;
- Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập và Hướng dẫn số...../HD-UBND ngày .../.../ 2021 của UBND tỉnh, (tên đơn vị)..... tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập năm... tại cơ quan đạt kết quả sau:

| Tên đơn vị | Điểm tự đánh giá | Xếp loại |
|------------|------------------|----------|
| | | |

(Tên đơn vị)..... kính trình UBND tỉnh/huyện ... xem xét, quyết định công nhận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ...;
- Lưu: VT (HKH, PGDĐT).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 04: Mẫu báo cáo

UBND
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng... năm 20...

BÁO CÁO

Tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập - Năm 20.....

I. Thông tin chung

- Tên cơ quan:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: - Email:

II. Kết quả đánh giá, xếp loại

| STT | Nội dung tiêu chí | Điểm tối đa | Đơn vị tự chấm |
|----------|--|-------------|----------------|
| 1 | Các điều kiện để xây dựng Đơn vị học tập | 30 | |
| 1.1 | Đơn vị có chủ trương hoặc kế hoạch cho thành viên học tập thường xuyên | 10 | |
| 1.2 | Đơn vị có các quy định cụ thể nhằm động viên thành viên học tập | 10 | |
| 1.3 | Đơn vị quan tâm đầu tư các nguồn lực, bao gồm tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị và những điều kiện đảm bảo để đáp ứng nhu cầu học tập của thành viên | 10 | |
| 2 | Về kết quả học tập của thành viên | 30 | |
| 2.1 | 100% thành viên trong đơn vị có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt | 10 | |
| 2.2 | 100% thành viên trong đơn vị tuân thủ kỷ luật lao động, nội quy làm việc trong đơn vị, có tinh thần hợp tác, đoàn kết và trao đổi | 5 | |
| 2.3 | 100% thành viên trong đơn vị hoàn thành đầy đủ chương trình học tập, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của nhà nước | 10 | |
| 2.4 | 100% thành viên trong đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên | 5 | |
| 3 | Đánh giá hiệu quả, tác động của xây dựng Đơn vị học tập | 40 | |
| 3.1 | 100% thành viên trong đơn vị đáp ứng đầy đủ các năng lực và phẩm chất của Công dân học tập, gồm: | 25 | |
| a | Có ý thức tuân thủ pháp luật; thực hiện quyền và trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội | 3 | |
| b | Có cam kết học tập suốt đời để phát triển bản thân | 3 | |
| c | Có ý thức tổ chức việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng | 3 | |
| d | Có lối sống lành mạnh, tôn trọng và hòa hợp với môi trường | 3 | |
| e | Biết sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc | 3 | |
| g | Có tư duy phản biện, sáng tạo, tính chủ động và kỹ năng giải quyết vấn đề | 3 | |

| | | | |
|---------------------------------|--|------------|--|
| h | Tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới | 3 | |
| i | Hiểu rõ, trân trọng sự đa dạng văn hóa và có cách ứng xử văn hóa phù hợp | 4 | |
| 3.2 | Đơn vị đạt từ danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên | 10 | |
| 3.3 | Góp phần tạo lập môi trường chia sẻ tri thức với các đơn vị khác | 5 | |
| Tổng cộng số điểm tối đa | | 100 | |

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

.....

2. Hạn chế, tồn tại

.....

3. Kiến nghị, đề xuất

.....

IV. Phương hướng năm sau

.....

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục 05: Mẫu xác nhận minh chứng.

UBND
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm 20.....

XÁC NHẬN

Minh chứng đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập - Năm 20.....

Kính gửi:

- UBND tỉnh/huyện.....;
- Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn số..... /HD-UBND ngày/...../2021 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập.

Lãnh đạo xác nhận minh chứng đánh giá Đơn vị học tập của tập thể, cá nhân trong đơn vị như sau:

1. Minh chứng về các điều kiện để xây dựng Đơn vị học tập gồm:

| TT | Tên văn bản/số hiệu, đơn vị ban hành | Địa chỉ lưu trữ |
|-----|--------------------------------------|-----------------|
| ... | | |
| ... | | |
| ... | | |
| ... | | |

(Không kèm theo văn bản, chỉ xuất trình khi có yêu cầu của đoàn thanh, kiểm tra).

2. Minh chứng về kết quả học tập của thành viên

| TT | Nội dung thực hiện | Số lượng | Tỉ lệ |
|-----|---|----------|-------|
| 2.1 | Thành viên trong đơn vị có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt <i>(Đơn vị lưu trữ Kế hoạch của các thành viên, xuất trình khi có yêu cầu)</i> | | |
| 2.2 | Thành viên trong đơn vị tuân thủ kỷ luật lao động, nội quy làm việc trong đơn vị, có tinh thần hợp tác, đoàn kết và trao đổi <i>(Đơn vị lưu trữ văn bản đánh giá công chức, viên chức, người lao động; xuất trình khi có yêu cầu)</i> | | |
| 2.3 | Thành viên trong đơn vị hoàn thành đầy đủ chương trình học tập, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của nhà nước <i>(Đơn vị lưu trữ văn bản đánh giá mức độ hoàn thành của các thành viên; xuất trình khi có yêu cầu)</i> | | |
| 2.4 | Thành viên trong đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên <i>(Đơn vị lưu trữ quyết định/văn bản công nhận danh hiệu Lao động tiên tiến của các thành viên; xuất trình khi có yêu cầu)</i> | | |

3. Minh chứng về hiệu quả, tác động của xây dựng Đơn vị học tập

3.1. Thành viên trong đơn vị đáp ứng đầy đủ các năng lực và phẩm chất của Công dân học tập, gồm:

| TT | Nội dung đánh giá | Số thành viên đạt | Tỉ lệ |
|----|--|-------------------|-------|
| 1 | Có ý thức tuân thủ pháp luật; thực hiện quyền và trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội | | |
| 2 | Có cam kết học tập suốt đời để phát triển bản thân | | |
| 3 | Có ý thức tổ chức việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng | | |
| 4 | Có lối sống lành mạnh, tôn trọng và hòa hợp với môi trường | | |
| 5 | Biết sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc | | |
| 6 | Có tư duy phản biện, sáng tạo, tính chủ động và kỹ năng giải quyết vấn đề | | |
| 7 | Tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới | | |
| 8 | Hiểu rõ, trân trọng sự đa dạng văn hóa và có cách ứng xử văn hóa phù hợp | | |

3.2. Đơn vị đạt từ danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên: Có Không

Nếu có: Quyết định/văn bản số..... nơi cấp:

3.3. Góp phần tạo lập môi trường chia sẻ tri thức với các đơn vị khác

- Tên trang Web/diễn đàn: (nếu có):

- Hoạt động chia sẻ tri thức với đơn vị khác:

.....Tỉ lệ thành viên đơn vị tham gia:

Trên đây là minh chứng xây dựng Đơn vị học tập của
..... và đảm bảo các nội dung trên là chính xác./.

Nơi nhân:

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 06: Tờ trình kết quả tổng hợp, kiểm tra, đánh giá Đơn vị học tập.

UBND HUYỆN.....
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-....

....., ngày... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Đề nghị công nhận kết quả đánh giá, xếp loại
Đơn vị học tập năm ...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện ...

Thực hiện Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập và Hướng dẫn số/HD-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố... đã tổng hợp kiểm tra, đánh giá Đơn vị học tập các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện/thành phố ... năm ... được kết quả đánh giá, xếp loại như sau:

| TT | Tên đơn vị | Điểm đánh giá | Xếp loại |
|-----|------------|---------------|----------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| ... | | | |

Phòng Giáo dục và Đào tạo kính trình Chủ tịch UBND huyện/thành phố... xem xét, ra quyết định công nhận.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- ...;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục 07: Mẫu Biên bản kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập – Năm 20.....

I. Thông tin chung

- Thời gian kiểm tra:
- Thành phần đoàn kiểm tra:
 - (1) Chức vụ:
 - (2) Chức vụ:
- Cơ quan được kiểm tra:
- Đại diện Cơ quan được kiểm tra: Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: - Email:

| STT | Nội dung tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | Điểm Đoàn kiểm tra chấm |
|----------|--|-------------|--------------|-------------------------|
| 1 | Các điều kiện để xây dựng Đơn vị học tập | 30 | | |
| 1.1 | Đơn vị có chủ trương hoặc kế hoạch cho thành viên học tập thường xuyên | 10 | | |
| 1.2 | Đơn vị có các quy định cụ thể nhằm động viên thành viên học tập | 10 | | |
| 1.3 | Đơn vị quan tâm đầu tư các nguồn lực, bao gồm tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị và những điều kiện đảm bảo để đáp ứng nhu cầu học tập của thành viên | 10 | | |
| 2 | Về kết quả học tập của thành viên | 30 | | |
| 2.1 | 100% thành viên trong đơn vị có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt | 10 | | |
| 2.2 | 100% thành viên trong đơn vị tuân thủ kỷ luật lao động, nội quy làm việc trong đơn vị, có tinh thần hợp tác, đoàn kết và trao đổi | 5 | | |
| 2.3 | 100% thành viên trong đơn vị hoàn thành đầy đủ chương trình học tập, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của nhà nước | 10 | | |
| 2.4 | 100% thành viên trong đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên | 5 | | |
| 3 | Đánh giá hiệu quả, tác động của xây dựng Đơn vị học tập | 40 | | |
| 3.1 | 100% thành viên trong đơn vị đáp ứng đầy đủ các năng lực và phẩm chất của Công dân học tập, gồm: | 25 | | |
| a | Có ý thức tuân thủ pháp luật; thực hiện quyền và trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội | 3 | | |

| | | | | |
|---------------------------------|---|------------|--|--|
| b | Có cam kết học tập suốt đời để phát triển bản thân | 3 | | |
| c | Có ý thức tổ chức việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng | 3 | | |
| d | Có lối sống lành mạnh, tôn trọng và hòa hợp với môi trường | 3 | | |
| e | Biết sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc | 3 | | |
| g | Có tư duy phản biện, sáng tạo, tính chủ động và kỹ năng giải quyết vấn đề | 3 | | |
| h | Tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới | 3 | | |
| i | Hiểu rõ, trân trọng sự đa dạng văn hóa và có cách ứng xử văn hóa phù hợp | 4 | | |
| 3.2 | Đơn vị đạt từ danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên | 10 | | |
| 3.3 | Góp phần tạo lập môi trường chia sẻ tri thức với các đơn vị khác | 5 | | |
| Tổng cộng số điểm tối đa | | 100 | | |

III. Nhận xét, đánh giá của đoàn kiểm tra

1. Ưu điểm:

.....

.....

.....

2. Hạn chế, tồn tại

.....

.....

3. Kiến nghị, đề xuất

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

.....

.....

Biên bản kết thúc vào lúc ... giờ ... cùng ngày và được thông qua các thành viên đoàn kiểm tra và đại diện cơ quan được kiểm tra./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

Phụ lục 08: Quyết định công nhận Đơn vị học tập.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/HUYỆN.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp loại
Đơn vị học tập năm ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT, ngày 06/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập;

Căn cứ Hướng dẫn số/HD-UBND ngày/.../2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập;

*Xét đề nghị của Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số: .../TT-
GDDT ngày ... tháng ... năm*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện, năm ..., như sau:

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Trưởng các phòng, ban và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở GD&ĐT, Hội Khuyến học tỉnh;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- ...
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH

Công nhận kết quả đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập năm ...

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../... của Chủ tịch UBND tỉnh/huyện...)

| TT | Tên đơn vị | Tổng điểm | Xếp loại |
|-----|------------|-----------|------------------------|
| 1 | | ... đ | Tốt/Khá/Trung bình/... |
| 2 | | ... đ | Tốt/Khá/Trung bình/... |
| 3 | | ... đ | Tốt/Khá/Trung bình/... |
| ... | ... | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/TỈNH...

Phụ lục 9: Mẫu Kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng và cam kết học tập suốt đời của cá nhân

UBND
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Tự học, tự bồi dưỡng năm ...

Thông tin cá nhân:

1. Họ và tên: 2. Giới tính:
3. Ngày tháng năm sinh: 4. Năm được tuyển dụng:
5. Trình độ chuyên môn cao nhất:
6. Chức vụ, vị trí làm việc:

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Căn cứ vào Kế hoạch số ..., ngày ... của ... về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và xây dựng Đơn vị học tập năm học ...;

- Căn cứ đặc điểm tình hình:

+ Thuận lợi: ...

+ Khó khăn: ...

- Căn cứ vào nhiệm vụ thực tế được giao trong năm ... và trình độ năng lực chuyên môn của bản thân.

II. Mục tiêu

-

III. Nội dung, hình thức học tập, bồi dưỡng

| TT | Nội dung | Loại hình (Bắt buộc/ Tự chọn) | Hình thức (Đào tạo, bồi dưỡng; Tự học, tự bồi dưỡng) | Thời gian (Từ tháng... đến tháng ...năm ...) |
|-----|----------|-------------------------------------|---|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

VI. Biện pháp thực hiện

-

V. Cam kết học tập suốt đời

Tôi cam kết tham gia đầy đủ các lớp học tập, tập huấn chuyên môn được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền chọn cử; thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng suốt đời để phát triển bản thân đáp ứng chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao./.

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO

..., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người lập kế hoạch

THÔNG TƯ
Quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập, bao gồm: tiêu chí, quy trình, tổ chức thực hiện đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh); cơ quan tham mưu, giúp việc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh cấp huyện (sau đây gọi chung là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện) và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị học tập* là các cơ quan, đoàn thể mà trong đó mọi người được tạo điều kiện thuận lợi và có nhu cầu tự học, học tập thường xuyên, học cách học cùng nhau nhằm mở rộng hiểu biết trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. *Công dân học tập* là công chức, viên chức, người lao động (sau đây gọi chung là thành viên) trong cơ quan tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; cơ quan tham mưu, giúp việc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (sau đây gọi chung là đơn vị), có ý thức tích cực, tự giác học tập nâng

cao trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu công việc, có khả năng thích ứng với môi trường sống và làm việc trong xã hội hiện đại.

3. *Tiêu chí đánh giá Đơn vị học tập* là các nội dung, yêu cầu được thiết lập để đánh giá việc triển khai học tập suốt đời của các đơn vị và đánh giá năng lực, phẩm chất của công chức, viên chức, người lao động trong xã hội học tập.

Điều 3. Mục đích

1. Tạo cơ hội và điều kiện cho thành viên trong đơn vị được học tập thường xuyên, học tập suốt đời, xây dựng mẫu hình công dân học tập trong các đơn vị, làm nòng cốt trong việc xây dựng các mô hình học tập trong cộng đồng, góp phần xây dựng xã hội học tập.

2. Cung cấp cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện và huy động nguồn lực hỗ trợ việc học tập, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của các thành viên trong đơn vị.

3. Là căn cứ để xem xét đánh giá kết quả công tác hằng năm của đơn vị và các thành viên trong đơn vị.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập

1. Đề cao trách nhiệm tự đánh giá, xếp loại của các đơn vị và trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư này.

2. Đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng, minh bạch, khách quan.

Điều 5. Tiêu chí đánh giá Đơn vị học tập

1. Các tiêu chí về các điều kiện để xây dựng Đơn vị học tập (tối đa 30 điểm).

a) Đơn vị có chủ trương hoặc kế hoạch cho thành viên học tập thường xuyên (tối đa 10 điểm);

b) Đơn vị có các quy định cụ thể nhằm động viên thành viên học tập (tối đa 10 điểm);

c) Đơn vị quan tâm đầu tư các nguồn lực, bao gồm tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị và những điều kiện đảm bảo để đáp ứng nhu cầu học tập của thành viên (tối đa 10 điểm).

2. Các tiêu chí về kết quả học tập của thành viên (tối đa 30 điểm).

a) 100% thành viên trong đơn vị có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hàng năm được lãnh đạo đơn vị phê duyệt (tối đa 10 điểm);

b) 100% thành viên trong đơn vị tuân thủ kỷ luật lao động, nội quy làm việc trong đơn vị, có tinh thần hợp tác, đoàn kết và trao đổi (tối đa 05 điểm);

c) 100% thành viên trong đơn vị hoàn thành đầy đủ chương trình học tập, bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của nhà nước (tối đa 10 điểm);

d) 100% thành viên trong đơn vị đạt từ danh hiệu “Lao động tiên tiến” trở lên (tối đa 05 điểm).

3. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả, tác động của xây dựng Đơn vị học tập (tối đa 40 điểm).

a) 100% thành viên trong đơn vị đáp ứng đầy đủ các năng lực và phẩm chất của Công dân học tập (tối đa 25 điểm), gồm:

- Có ý thức tuân thủ pháp luật; thực hiện quyền và trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội;

- Có cam kết học tập suốt đời để phát triển bản thân;

- Có ý thức tổ chức việc học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng;

- Có lối sống lành mạnh, tôn trọng và hòa hợp với môi trường;

- Biết sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

- Có tư duy phản biện, sáng tạo, tính chủ động và kỹ năng giải quyết vấn đề;

- Tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới;

- Hiểu rõ, trân trọng sự đa dạng văn hóa và có cách ứng xử văn hóa phù hợp.

b) Đơn vị đạt từ danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên (tối đa 10 điểm);

c) Góp phần tạo lập môi trường chia sẻ tri thức với các đơn vị khác (tối đa 05 điểm).

Điều 6. Đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập

1. Việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập phải căn cứ vào kết quả đạt được của các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập theo phương thức chấm điểm. Tổng số điểm tối đa cho tất cả các tiêu chí là 100.

3. Xếp loại

a) Loại tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85 điểm đến 100 điểm;

b) Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70 điểm đến dưới 85 điểm;

c) Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50 điểm đến dưới 70 điểm;

d) Loại chưa đạt: Các trường hợp còn lại.

Điều 7. Quy trình đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập

1. Các đơn vị tổ chức tự đánh giá, xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Thông tư này và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập về sở giáo dục và đào tạo (đối với các đơn vị cấp tỉnh); phòng giáo dục và đào tạo (đối với các đơn vị cấp huyện). Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá, xếp loại chậm nhất trong Quý I của năm sau.

2. Sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo chủ trì tổ chức kiểm tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập của các đơn vị và tổng hợp kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập và công bố công khai.

3. Việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập được thực hiện định kỳ một năm một lần.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện kế hoạch xây dựng xã hội học tập của địa phương;

b) Căn cứ tiêu chí, quy trình đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập quy định trong Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn đánh giá, chấm điểm, xếp loại Đơn vị học tập cụ thể, phù hợp với đặc điểm tình hình ở địa phương;

c) Bố trí kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra, thanh tra, tổng kết việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập.

2. Sở giáo dục và đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Hội khuyến học cấp tỉnh và các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung quy định tại điểm b, khoản 1, Điều này;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập của các đơn vị trên địa bàn;

c) Tổng hợp và báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo các đơn vị cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập;

b) Chỉ đạo phòng giáo dục và đào tạo chủ trì tổ chức kiểm tra việc đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập của các đơn vị cấp huyện trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban quốc gia Đổi mới GDĐT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ GDĐT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Hội Khuyến học Việt Nam;
- Sở GDĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Độ

→ Lưu: VT, VP, PC, Vụ GDĐT

Số: 5067/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5722/TTr-SNV ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và CBCC cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực TU, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Sở Nội vụ (03b);
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, KGVX, CTTĐT tỉnh.

E/Hài-VX/12.2020

Cao Tiên Dũng

KẾ HOẠCH

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Thực hiện Quyết định 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025; Chỉ thị số 28/QĐ-TTgCP ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ 1;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (viết tắt là CBCCVC) tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức và hoạt động nghề nghiệp của viên chức, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng xây dựng nền hành chính hiện đại.
- Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; vị trí việc làm; gắn với công tác sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, phù hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị. Phân đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

B. NỘI DUNG

I. Đối tượng

1. Cán bộ, công chức các sở và cơ quan tương đương sở (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), UBND huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).
2. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.
3. Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là viên chức).
4. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hội nhập quốc tế.

2. Các mục tiêu cụ thể

a) Đối với cán bộ, công chức ở cấp tỉnh, cấp huyện

- 100% cán bộ, công chức phải bồi dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

- 100% cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi bổ nhiệm ngạch.

- Bảo đảm hàng năm ít nhất 80% cán bộ, công chức được cập nhật kiến thức pháp luật, được bồi dưỡng về đạo đức công vụ; 70% được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ.

- Phân đầu đến năm 2025, tối thiểu 80% cán bộ, công chức cấp huyện tiếp xúc và làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

b) Đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

- Cán bộ, công chức cấp xã:

+ Phân đầu đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo quy định và phù hợp với vị trí đảm nhiệm.

+ Hàng năm, ít nhất 60% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ.

+ Phân đầu đến năm 2025, tối thiểu 80% cán bộ, công chức tiếp xúc và làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

- Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bồi dưỡng cập nhật và nâng cao kỹ năng, phương pháp hoạt động ít nhất 01 lần trong thời gian 02 năm.

c) Đối với viên chức

- Bảo đảm đến năm 2025, 100% viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

- Bảo đảm đến năm 2025, 100% viên chức phải bồi dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn chức vụ quản lý trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, 100% viên chức giữ chức vụ quản lý được bồi dưỡng năng lực, kỹ năng quản lý.

- Hàng năm, ít nhất 60% viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp; cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành.

d) Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

- 100% đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2025 được bồi dưỡng kiến thức pháp luật; kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động.

- Đại biểu được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động ít nhất 01 lần trong nhiệm kỳ.

III. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng

1. Về đào tạo

a) Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học cho chức danh Chỉ huy trưởng quân sự xã phù hợp với điều kiện và yêu cầu của địa phương.

b) Đào tạo trình độ sau đại học phù hợp với vị trí việc làm cho cán bộ, công chức ở cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm theo quy hoạch và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị.

c) Khuyến khích tự học và đào tạo trình độ sau đại học cho viên chức phù hợp với chuyên môn, gắn với quy hoạch sử dụng lâu dài đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Về bồi dưỡng

a) Lý luận chính trị

- Bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị theo tiêu chuẩn quy định cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, cho các chức danh công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã.

- Cập nhật nội dung các văn kiện, nghị quyết, đường lối của Đảng; cập nhật nâng cao trình độ lý luận chính trị theo quy định.

b) Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn chức danh công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý.

c) Kiến thức quốc phòng - an ninh theo các chương trình quy định cho cán bộ, công chức, viên chức.

d) Đẩy mạnh bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm cho CBCCVC thuộc quyền quản lý: cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng, phương pháp quản lý chuyên ngành, kiến thức, năng lực hội nhập quốc tế; kiến thức, phương pháp thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao; kiến thức pháp luật, văn hóa công sở, ý thức đạo đức công vụ đối với công chức và đạo đức nghề nghiệp đối với viên chức...

đ) Bồi dưỡng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn về ứng dụng CNTT trong điều hành, lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định; tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

3. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng (phụ lục kèm theo).

IV. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Nâng cao nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong việc bảo đảm chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng.

a) Không ngừng nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là giải pháp quan trọng hàng đầu góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Quán triệt và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh: “học để làm việc”, “làm việc gì thì học để làm việc ấy cho tốt”.

c) Đề cao tinh thần học và tự học; tăng cường nhận thức về trách nhiệm học tập suốt đời, không ngừng nâng cao năng lực làm việc, năng lực thực thi nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Từng cơ quan, đơn vị, địa phương tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức được cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp và kinh nghiệm làm việc để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác.

d) Tất cả các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có đủ năng lực đều được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia tổ chức bồi dưỡng; cán bộ, công chức, viên chức được lựa chọn những chương trình bồi dưỡng cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng phù hợp với công việc, vị trí việc làm đang đảm nhận.

2. Thực hiện Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện cơ chế đề cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong việc xác định nhu cầu và cử cán bộ, công chức, viên chức tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm hiệu quả gắn với yêu cầu công việc; cơ chế khuyến khích cán

bộ, công chức, viên chức học và tự học để đáp ứng yêu cầu trình độ theo quy định, không ngừng nâng cao trình độ và năng lực làm việc.

3. Nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Trường Chính trị tỉnh

a) Nghiên cứu sắp xếp theo hướng tinh gọn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, hình thức đào tạo, bồi dưỡng.

b) Xây dựng đội ngũ giảng viên

- Đội ngũ giảng viên phải có trình độ chuyên môn phù hợp, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm hoạt động thực tiễn quản lý và có năng lực sư phạm.

- Phải xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đúng với quy chế giảng viên thỉnh giảng do Học viện Chính trị Quốc gia ban hành; đảm bảo giảng viên thỉnh giảng đảm nhiệm tối thiểu 50% thời lượng của các chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

- Có kế hoạch thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực, trình độ và phương pháp sư phạm cho giảng viên của trường.

- Xây dựng quy chế quy định trách nhiệm đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp tham gia giảng dạy cập nhật kiến thức, trang bị kỹ năng, phương pháp và trao đổi kinh nghiệm quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ phù hợp với địa phương.

c) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, bảo đảm các điều kiện dạy và học có chất lượng.

4. Biên soạn mới, nâng cao chất lượng chương trình bồi dưỡng

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC và các cơ quan, đơn vị được tổ chức bồi dưỡng thực hiện:

a) Rà soát, triển khai thực hiện quy định về chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức về lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh bảo đảm tính hệ thống, tính thứ bậc và sự phù hợp với vị trí công tác.

b) Rà soát, đánh giá chất lượng các chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước hiện đang sử dụng; tiến hành cập nhật, biên soạn lại (nếu cần thiết) bảo đảm tính khoa học, tính ứng dụng của các chương trình; hạn chế tối thiểu sự trùng lặp.

c) Tổ chức biên soạn các chương trình bồi dưỡng về đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp.

d) Tăng cường, khuyến khích biên soạn những chương trình bồi dưỡng ngắn ngày cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng theo nhu cầu; kỹ năng theo hướng “cầm tay chỉ việc”.

5. Nâng cao năng lực quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng

a) Quán triệt nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp quản lý cho công chức, viên chức tham mưu quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng của các sở, ban, ngành, địa phương.

6. Thực hiện việc đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định. UBND tỉnh và Trường Chính trị thực hiện quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng.

7. Hợp tác quốc tế

- a) Có cơ chế huy động các tổ chức, cá nhân có năng lực, uy tín nước ngoài tham gia giảng dạy cho các khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt đối với các khóa cập nhật kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nâng cao năng lực hội nhập.
- b) Chọn cử khoảng 200 cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh, cấp huyện và giảng viên các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tham gia các khóa học ở nước ngoài phù hợp với chức danh và yêu cầu nhiệm vụ được giao theo kế hoạch của Trung ương và của tỉnh.
- c) Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức như: du học, kết hợp đào tạo, bồi dưỡng trong nước với học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

7. Hình thức bồi dưỡng

Áp dụng các hình thức bồi dưỡng theo quy định. Thúc đẩy, khuyến khích tổ chức bồi dưỡng theo hình thức từ xa, phù hợp với mục tiêu, chương trình, nội dung bồi dưỡng.

8. Chính sách tài chính

- a) Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các mục tiêu và giải pháp của Kế hoạch. Kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được sử dụng theo quy định của pháp luật.
- b) Thu hút và đa dạng hóa nguồn kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.
- c) Nghiên cứu đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với tình hình, bảo đảm sự chủ động của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng.

V. Lộ trình và kinh phí thực hiện

1. Lộ trình thực hiện

Lộ trình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại phụ lục kèm theo kế hoạch này.

2. Kinh phí

- a) Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Ngân sách nhà nước, kinh phí của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng công chức, của công chức và tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài.
- b) Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức: Kinh phí của đơn vị sự nghiệp công lập, của viên chức; tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này và tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh, chủ động tham mưu thực hiện hoàn thành những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra.

Giao Sở Nội vụ tham mưu triển khai thực hiện kế hoạch và rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương; theo dõi, tham mưu sơ kết, tổng kết việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC, báo cáo Bộ Nội vụ và UBND tỉnh theo quy định.

2. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Tham mưu Thường trực Tỉnh ủy chỉ đạo Trường Chính trị tỉnh thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng theo Quyết định số 163/QĐ-TTgCP của Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ được phân công tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ và các nội dung có liên quan tại Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện, phát sinh vấn đề, nội dung khó khăn, vướng mắc, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để có ý kiến tổ chức thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh;
- Chánh, Phó chánh VP UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, KGVX, CTTĐT tỉnh.

Cao Tiến Dũng

E/Hài-VX/12 2020

PHỤ LỤC 1

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 5067/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

| TT | Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng | Số lượng dự kiến (lượt người) | Cơ quan chủ trì | Ghi chú |
|-----------|---|--|-------------------------------|-----------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 |
| I | Về Đào tạo | | | | |
| 1 | Đào tạo tiến sĩ | Cán bộ, công chức đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Nghị định số 101/2017/NĐ-CP | 10 | Sở Nội vụ | |
| 2 | Đào tạo thạc sĩ | | 140 | | |
| 3 | Đào tạo trình độ ngoại ngữ theo Đề án Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức (từ trung cấp trở lên) | Theo Kế hoạch số 3557/KH-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ | | | |
| II | Về bồi dưỡng | | | | |
| 1 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức | | | | |
| 1.1 | Ngạch chuyên viên cao cấp | Cán bộ, công chức lãnh đạo cấp tỉnh, cấp sở, cấp huyện | 50 | Sở Nội vụ | |

| | | | | | |
|---|---|--|-----|---|--|
| 1.2 | Ngạch chuyên viên chính | Công chức lãnh đạo cấp Sở, cấp huyện, cấp phòng thuộc Sở, ngành, huyện | 400 | Thực hiện theo Kế hoạch của Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt | |
| 1.3 | Ngạch chuyên viên | Công chức cấp tỉnh, huyện | 240 | | |
| 1.4 | Ngạch kế toán viên | Công chức giữ ngạch kế toán viên và tương đương; Công chức chuẩn bị thi nâng ngạch kế toán viên. Viên chức hành chính làm việc ở các bộ phận kế hoạch, tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. | 400 | Sở Tài chính | |
| 1.5 | Ngạch khác (Kế toán viên chính, kiểm lâm viên chính, Thanh tra viên...) | Công chức cấp tỉnh, cấp huyện | 150 | Sở Nội vụ Các Sở ngành có liên quan | |
| 2 Bồi dưỡng kiến thức QLNN trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý | | | | | |
| 2.1 | Cấp Sở và tương đương | Giám đốc, Phó Giám đốc; quy hoạch chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc | 70 | Sở Nội vụ | |
| 2.2 | Cấp huyện và tương đương | Chủ tịch, Phó Chủ tịch; quy hoạch chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch | 35 | | |
| 2.3 | Cấp phòng và tương đương | Công chức lãnh đạo cấp phòng và tương đương, công chức quy hoạch lãnh đạo cấp phòng | 460 | Sở Nội vụ | |
| 3 Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh | | | | | |
| 3.1 | Đối tượng 1, 2 | Thực hiện theo kế hoạch của Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt, Ban Tổ chức Tỉnh ủy triển khai | | | |
| 3.2 | Đối tượng 3 | Thực hiện theo Kế hoạch của Hội đồng Giáo dục Quốc phòng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | | | |
| IV Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, phương pháp thực thi công vụ (bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm) | | | | | |
| 1 | Lĩnh vực Nội vụ-Tổ chức | Công chức phụ trách các lĩnh vực có liên quan | 320 | Sở Nội vụ | |
| 2 | Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường | | 300 | Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| 3 | Cập nhật kiến thức liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách | | 350 | Sở Tài chính | |
| 4 | Lĩnh vực Xây dựng - Đô | | 230 | Sở Xây dựng | |

| | | | | | |
|----------|---|---|------|-------------------------------|--|
| | thị | | | | |
| 5 | Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT | | 300 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 6 | Lĩnh vực Công thương | | 100 | Sở Công thương | |
| 7 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối ngoại và lễ tân ngoại giao | | 2100 | Sở Ngoại vụ | |
| 8 | Lĩnh vực Tư pháp | | 210 | Sở Tư pháp | |
| 9 | Lĩnh vực Văn hóa, Thể dục và Thể thao | | 250 | Sở VH TT & DL | |
| 10 | Lĩnh vực dân tộc | | 300 | Ban Dân tộc | |
| 11 | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo | | 110 | Sở GD & ĐT | |
| 12 | Cập nhật kiến thức pháp luật, bồi dưỡng đạo đức công vụ | Cán bộ công chức cấp tỉnh, huyện | 4000 | Sở, ban, ngành UBND cấp huyện | |
| 13 | Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp hoạt động của Đại biểu HĐND | Đại biểu HĐND tỉnh | 170 | VP HĐND tỉnh | |
| | | Đại biểu HĐND huyện | 830 | UBND cấp huyện Sở Nội vụ | |
| V | Bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ | | | | |
| 5.1 | Đào tạo về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh | Cán bộ, công chức có vị trí việc làm liên quan | 500 | Sở Thông tin và Truyền thông | |
| 5.2 | Bồi dưỡng kỹ năng Biên, phiên dịch tiếng Anh | Cán bộ, công chức, viên chức làm công tác biên phiên dịch | 210 | Sở Ngoại vụ | |

Ghi chú: Đào tạo, bồi dưỡng Lý luận chính trị thực hiện theo Kế hoạch được Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt

PHỤ LỤC 2

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VIÊN CHỨC TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 5067/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

| TT | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng | Số lượng (lượt người) | Cơ quan chủ trì | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|-----------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 10 |
| I | Đào tạo | | | | |

| | | | | | |
|--|---|---|------|---|---|
| 1 | Đào tạo tiến sĩ | Viên chức đảm bảo các điều kiện Theo quy định tại khoản 2, | 100 | Theo Điều 14 Quy chế ĐTBD | |
| 2 | Đào tạo thạc sĩ | Điều 6, Nghị định số 101/2017/NĐ-CP | 550 | | |
| 3 | Đào tạo trình độ ngoại ngữ theo Đề án Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức (từ trung cấp trở lên) | Theo Kế hoạch số 3557/KH-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ | | | |
| II Kiến thức, kỹ năng Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp | | | | | |
| 1 | Ngạch chuyên viên chính | Viên chức hành chính | 150 | Thực hiện theo Kế hoạch của Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt | |
| 2 | Ngạch chuyên viên | | 550 | | |
| 3 | Chức danh nghề nghiệp kỹ sư | | | | |
| 3.1 | Hạng I | Viên chức chuyên môn | 10 | Sở KH&CN Sở NN&PTNT | |
| 3.2 | Hạng II | Viên chức chuyên môn | 150 | | |
| 3.3 | Hạng III | Viên chức chuyên môn | 330 | | |
| 4 | Chức danh nghề nghiệp Lưu trữ | | | | |
| 4.1 | Hạng II | Viên chức chuyên môn | 20 | Sở Nội vụ | |
| 4.2 | Hạng III | Viên chức chuyên môn | 300 | | |
| 4.3 | Hạng IV | Viên chức chuyên môn | 240 | | |
| 5 | Chức danh nghề nghiệp viên chức ngành giáo dục | | | | |
| 5.1 | Hạng I | Viên chức chuyên môn | 550 | Sở GD&ĐT và UBND cấp huyện | Tổ chức bồi dưỡng cho viên chức thuộc quyền quản lý |
| 5.2 | Hạng II | Viên chức chuyên môn | 4500 | | |
| 5.3 | Hạng III | Viên chức chuyên môn | 3400 | | |
| 5.4 | Hạng IV | Viên chức chuyên môn | 800 | | |
| 6 | Chức danh nghề nghiệp viên chức ngành y tế | | | | |
| 6.1 | Hạng I | Viên chức chuyên môn | 6 | Sở Y tế | b/c 2024 |
| 6.2 | Hạng II | Viên chức chuyên môn | 250 | | |
| 6.3 | Hạng III | Viên chức chuyên môn | 2200 | | |
| 6.4 | Hạng IV | Viên chức chuyên môn | 2110 | | |
| 7 | Chức danh nghề nghiệp viên | | | | |
| | | Viên chức chuyên môn | 900 | Các Sở, ngành | |

| | | | | | |
|-----|---|--|-------|--|--|
| | chức khác (biên tập, biên dịch viên hạng III, phóng viên hạng III, Kế toán viên, kiến trúc sư hạng III....) | | | liên quan | |
| 8 | Kiến thức, kỹ năng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý | | | | |
| 8.1 | Cấp Sở và tương đương | Cấp trưởng, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh | 30 | Sở Nội vụ | |
| 8.2 | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương | Viên chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương; Viên chức được quy hoạch chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập | 1900 | Sở Nội vụ | |
| | | Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện và những đối tượng được quy hoạch vào chức danh trên | 1200 | | |
| 9 | Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành | Viên chức cấp tỉnh, huyện | 12000 | Các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng viên chức | |

PHỤ LỤC 3

BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 5067/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

| TT | Nội dung, chương trình bồi dưỡng | Đối tượng | Số lượng (lượt người) | Cơ quan chủ trì | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------|-----------------------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 10 |
| 1 | Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước | Cán bộ, công chức | 600 | Thực hiện theo Kế hoạch của Thường trực Tỉnh ủy phê duyệt | |
| 2 | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp đạo đức công vụ | Cán bộ, công chức | 8530 | UBND cấp huyện | |
| 2.1 | Bồi dưỡng các chức danh công chức cấp xã | Công chức Văn phòng - Thống kê | 750 | Sở Nội vụ và các Sở, ngành liên quan | |
| | | Công chức Tư pháp - Hộ tịch | 750 | | |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|----------------|--|
| | | Công chức Văn hóa - Xã hội | 750 | | |
| | | Công chức Tài chính - Kế toán | 680 | | |
| | | Công chức ĐC-XD-NN-MT | 750 | | |
| 2.2 | Bồi dưỡng đạo đức công vụ | Cán bộ, công chức | 4850 | UBND cấp huyện | |
| 3 | Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp xã | Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND | 500 | Sở Nội vụ | |
| 4 | Bồi dưỡng (ít nhất 1 lần trong 02 năm) các chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã | Những người hoạt động không chuyên trách | 5500 | UBND cấp huyện | |
| 5 | Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp hoạt động của Đại biểu HĐND | Đại biểu HĐND | 4000 | UBND cấp huyện | |
| 6 | Cán bộ, công chức cấp xã tiếp xúc và làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số | Cán bộ, công chức | 50 | Ban Dân tộc | |
| 7 | Đào tạo trình độ ngoại ngữ theo Đề án Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức (từ trung cấp trở lên) | Theo Kế hoạch số 3557/KH-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh | Theo Kế hoạch và hướng dẫn của Bộ Nội vụ | Sở Nội vụ | |

PHỤ LỤC 4

NHIỆM VỤ CỤ THỂ

(Kèm theo Kế hoạch số 5067/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

| TT | Nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Các hoạt động, sản phẩm | Thời gian thực hiện/hoàn thành |
|-----|---|---------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------|
| 1 | Phổ biến, quán triệt nâng cao nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và trách nhiệm của các bên liên quan | | | | |
| 1.1 | Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong việc đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đào tạo, bồi dưỡng. | Các Sở, ngành, địa phương | Các cơ quan báo chí, Đài PTTH | Các hội nghị, buổi phát thanh, truyền hình | 2021 -2025 |
| 1.2 | Nâng cao trách nhiệm của bản | Các Sở, | Các cơ quan báo | Các cuộc họp, hội nghị, | 2021 -2025 |

| | | | | | |
|--|--|---|--|--|-------------|
| | thân cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được đào tạo, bồi dưỡng học và tự học, thực hiện học tập suốt đời | ngành, địa phương | chí, Đài PTTH | buổi phát thanh, truyền hình | |
| 2 Xây dựng các Văn bản đồng bộ, khoa học | | | | | |
| 2.1 | Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025 | Sở Nội vụ | Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ | 2021 -2025 |
| 2.2 | Rà soát, thực hiện cơ chế đề cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức học và tự học để bảo đảm trình độ quy định, không ngừng nâng cao trình độ, năng lực làm việc | Các Sở, ngành, địa phương quản lý, sử dụng CBCCVC | | Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng của từng cơ quan, đơn vị | 2021 -2025 |
| 3 Nâng cao năng lực của Trường Chính trị tỉnh | | | | | |
| 3.1 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ và phương pháp sư phạm cho đội ngũ giảng viên lý luận chính trị, Quản lý nhà nước | Trường Chính trị tỉnh | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Kế hoạch và các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị | 2021 - 2025 |
| 3.2 | Kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng | Trường Chính trị tỉnh | Sở Nội vụ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Kế hoạch và các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị | 2021 - 2025 |
| 3.3 | Rà soát, hoàn thiện Quy chế quy định trách nhiệm đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | Trường Chính trị tỉnh | Sở Nội vụ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Quy chế của tỉnh | 2021 - 2025 |
| 3.4 | Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị | Trường Chính trị tỉnh | Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Văn phòng Tỉnh ủy | | 2021 -2025 |
| 4 Chương trình bồi dưỡng | | | | | |
| 4.1 | Rà soát, biên soạn chương trình tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh, chức vụ quản lý về lý luận chính, về kiến thức quản lý | Trường Chính trị tỉnh | | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng | 2021 - 2025 |

| | | | | | |
|-----|--|--|----------------------------|--|-------------|
| | nhà nước | | | | |
| 4.2 | Rà soát, biên soạn chương trình tài liệu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đối tượng 3 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | Sở Nội vụ; | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng | 2021 - 2025 |
| 4.3 | Rà soát, biên soạn các chương trình bồi dưỡng về đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp | Trường Chính trị tỉnh | Sở Nội vụ Sở GD&ĐT Sở Y tế | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng | 2021 -2025 |
| 4.4 | Rà soát, biên soạn các chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm; kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; chuyên môn nghiệp vụ; kiến thức hội nhập quốc tế | Sở, ngành phụ trách lĩnh vực liên quan | Sở Nội vụ | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng | 2021 - 2025 |
| 5 | Nâng cao năng lực quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp quản lý đào tạo cho công chức, viên chức tham mưu quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng của các Sở, ngành | Sở Nội vụ | | Kế hoạch và các khóa bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị | 2021 - 2025 |
| 6 | Tổ chức, đánh giá chất lượng đào tạo, đối tượng bồi dưỡng CBCCVC | Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ; các cơ quan, đơn vị | Các Sở, ngành, địa phương | Báo cáo đánh giá | 2021 - 2025 |
| 7 | Hợp tác quốc tế Xây dựng kế hoạch và tổ chức các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài cho cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh, cấp huyện phù hợp với chức danh và yêu cầu nhiệm vụ được giao | Sở Nội vụ | Sở Tài chính | Kế hoạch tổ chức lớp bồi dưỡng | 2021 - 2025 |
| 8 | Chính sách tài chính Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ của các cơ quan được giao tại Kế hoạch | Sở Tài chính | Sở Nội vụ | | 2021 -2025 |

1 Chi thị số 28/QĐ-TTgCP ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với CBCCVC

2 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC trên địa bàn tỉnh.